

Bản án số: 59/2020/HNGĐ-ST
Ngày: 17 - 8 - 2020
V/v “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T, TỈNH A**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông Trần Văn H

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phạm Quốc H.

2. Ông Nguyễn Thành P.

- Thư ký phiên tòa: bà Đặng Huỳnh H - Thư ký Tòa án nhân dân huyện T , tỉnh A .

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T tham gia phiên tòa: bà Nguyễn Thị L - Kiểm sát viên.

Trong ngày 17 tháng 8 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện T , tỉnh A xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 445/2019/TLST-HNGĐ ngày 17/12/2019 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 86/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 30/6/2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 73/2020/QĐST-HNGĐ ngày 24/7/2020, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: chị Nguyễn Thị Tr , sinh năm 1993 (vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt).

Địa chỉ: ấp L, xã L, huyện C , tỉnh A .

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: ông Phan Hòa N là Luật sư của Công ty Luật TNHH P thuộc Đoàn luật sư tỉnh A (vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt).

Địa chỉ liên hệ: số 60/5B, đường B, phường M, thành phố L, tỉnh A .

2. Bị đơn: anh Nguyễn Văn C , sinh năm 1986 (vắng mặt).

Đăng ký thường trú: ấp M, xã M, thành phố L, tỉnh A .

Chỗ ở hiện tại: ấp H, xã P , huyện T , tỉnh A .

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, tờ tự khai ngày 24/10/2019 và tại phiên tòa nguyên đơn chị Nguyễn Thị Tr trình bày: chị Tr với anh C tiến đến hôn nhân vào năm 2012, có tổ chức lễ cưới và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã M, thành phố L, tỉnh A ngày 01/11/2012. Thời gian đầu vợ chồng sống hạnh phúc và sinh được 01 con chung tên Nguyễn Hoàng K, sinh ngày 25/7/2013. Đến năm 2015, thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do anh C không quan tâm đến vợ con, không lo kinh tế gia đình. Từ đó, cuộc sống vợ chồng không hòa thuận và thường cãi vã nhau. Do mâu thuẫn vợ chồng ngày càng gay gắt nên chị Tr về nhà cha mẹ ruột sinh sống từ cuối năm 2015 cho đến nay. Quá trình chung sống, chị Tr và anh C không có tài sản chung và không có nợ chung. Nay mâu thuẫn vợ chồng trầm trọng nên chị Tr yêu cầu Tòa án giải quyết như sau:

- Về hôn nhân: chị Tr yêu cầu được ly hôn với anh Nguyễn Văn C.

- Về con chung: có 01 con chung tên Nguyễn Hoàng K, sinh ngày 25/7/2013. Hiện nay cháu V đang sống chung với chị Tr và được học hành ổn định. Sau khi ly hôn, chị Tr yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng cháu V, không yêu cầu anh C cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung và nợ chung: không có.

Bị đơn anh Nguyễn Văn C đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng đều vắng mặt nên Tòa án không ghi nhận được ý kiến của bị đơn.

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn vắng mặt nhưng có gửi văn bản trình bày quan điểm: đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Về quan hệ hôn nhân: nhận thấy mâu thuẫn giữa chị Tr và anh C đã trầm trọng và không có khả năng hàn gắn nên đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ nguyện vọng của chị Tr, cho chị Nguyễn Thị Tr được ly hôn với anh Nguyễn Văn C. Về con chung: chị Tr và anh C có một con chung tên Nguyễn Hoàng K, sinh năm 2013 hiện do chị Tr chăm sóc, nuôi dưỡng nên đề nghị Hội đồng xét xử giao cháu Nguyễn Hoàng K cho chị Tr nuôi dưỡng là đúng quy định của pháp luật.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T phát biểu ý kiến:

- Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán xác định đúng quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết. Quá trình tiến hành tố tụng, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về xét xử sơ thẩm vụ án. Nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng, riêng bị đơn anh Nguyễn Văn C vắng mặt, không lý do nên xem như từ bỏ quyền của mình.

- Về nội dung giải quyết vụ án: qua xem xét toàn bộ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, đề nghị Hội đồng xét xử tuyên:

Về quan hệ hôn nhân: cho chị Nguyễn Thị Tr được ly hôn anh Nguyễn Văn C.

Về quan hệ con chung: chị Tr với anh C có một con chung tên Nguyễn Hoàng K , sinh ngày 25/7/2013. Giao cháu Nguyễn Hoàng K cho chị Nguyễn Thị Tr tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục. Chị Nguyễn Thị Tr không yêu cầu anh Nguyễn Văn C cấp dưỡng nuôi con nên không xét đến.

Về tài sản chung và nợ chung: không có.

Về án phí sơ thẩm: chị Tr yêu cầu ly hôn nên phải nộp 300.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: đây là vụ án “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”, theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn anh Nguyễn Văn C tuy đăng ký hộ khẩu thường trú tại ấp Mỹ Long 1, xã M, thành phố L , tỉnh A nhưng anh C không có mặt tại xã Mỹ Hòa Hưng mà thường xuyên sinh sống tại ấp H, xã P , huyện T , tỉnh A (có xác nhận của Công an xã P, huyện T , tỉnh A), nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện T theo quy định tại Điều 35 và Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về thủ tục tố tụng:

- Nguyên đơn chị Nguyễn Thị Tr và ông Phan H là người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, đúng với quy định tại Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

- Tòa án đã triệu tập hợp lệ anh Nguyễn Văn C đến lần thứ hai để tham gia phiên tòa. Tuy nhiên, các lần triệu tập, anh C đều vắng mặt, không lý do. Do vậy, căn cứ vào khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vắng mặt anh C .

[3] Về nội dung vụ án:

[3.1] Quan hệ hôn nhân: chị Nguyễn Thị Tr và anh Nguyễn Văn C chung sống với nhau từ năm 2012, đã thực hiện thủ tục đăng ký kết hôn nên được Ủy ban nhân dân xã M, thành phố L , tỉnh A cấp Giấy chứng nhận kết hôn số: 208, ngày 01/11/2012. Vì vậy, quan hệ hôn nhân của chị Tr và anh C phù hợp với quy định tại Điều 8 và Điều 9 của Luật hôn nhân và gia đình nên được pháp luật công nhận là vợ chồng.

[3.2] Xét yêu cầu ly hôn của chị Tr thấy rằng, chị Tr với anh C chung sống hạnh phúc thời gian đầu. Đến năm 2015 thì phát sinh mâu thuẫn, từ đó không còn tình cảm vợ chồng và đã sống ly thân từ cuối năm 2015 cho đến nay.

[3.3] Tòa án tiến hành tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho anh C , tạo điều kiện cho anh C và chị Tr hàn gắn tình cảm vợ chồng nhưng anh C không đến tham gia các phiên hòa giải và cũng không có văn bản nào thể hiện nguyện

vọng muốn được chung sống với chị Tr . Xét, chị Tr và anh C sống ly thân từ năm 2015 cho đến nay, cả hai không mong muốn hàn gắn quan hệ hôn nhân. Như vậy, tình trạng hôn nhân giữa chị Tr và anh C mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, áp dụng Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị Nguyễn Thị Tr .

[4] Quan hệ con chung: chị Tr và anh C có một con chung tên Nguyễn Hoàng K , sinh ngày 25/7/2013. Chị Tr yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng cháu V , không yêu cầu anh C cấp dưỡng nuôi con. Xét thấy, cháu V đang sống chung với chị Tr và được học hành ổn định. Do vậy, để tạo điều kiện thuận lợi cho sự phát triển bình thường về thể chất và tinh thần của cháu V , căn cứ vào khoản 2 Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, chấp nhận yêu cầu của chị Tr ; giao cháu Nguyễn Hoàng K cho chị Tr tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục. Chị Tr không yêu cầu anh C cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không xét đến.

[5] Về tài sản chung và nợ chung: chị Tr xác định không có.

[6] Về án phí: do chị Nguyễn Thị Tr yêu cầu giải quyết ly hôn nên phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

[7] Xét, đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T và ý kiến của Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn là có căn cứ, phù hợp với quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các điều 8, 9, 56, 58, 81, 82, 83 và 84 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 1 Điều 24 và khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị Tr .

1.1. Về quan hệ hôn nhân: chị Nguyễn Thị Tr được ly hôn với anh Nguyễn Văn C .

Giấy chứng nhận kết hôn số 208, ngày 01/11/2012 của Ủy ban nhân dân xã M, thành phố L , tỉnh A không còn giá trị pháp lý.

1.2. Về quan hệ con chung: chị Tr với anh C có một con chung tên Nguyễn Hoàng K , sinh ngày 25/7/2013.

Giao cháu Nguyễn Hoàng K cho chị Nguyễn Thị Tr tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục (cháu V đang sống chung với chị Tr). Anh Nguyễn Văn C không phải cấp dưỡng nuôi con.

Chị Nguyễn Thị Tr cùng các thành viên gia đình (nếu có) không được cản trở anh Nguyễn Văn C trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con. Trên cơ sở lợi ích của con, theo yêu cầu của người thân thích của con, của cơ quan có thẩm quyền thì Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, buộc cấp dưỡng nuôi con dựa trên các căn cứ do pháp luật quy định.

1.3. Về quan hệ tài sản: không có.

1.4. Về nợ chung: ghi nhận chị Tr xác định không có nợ chung, nhưng sau khi bản án này có hiệu lực pháp luật, nếu có nguyên đơn khởi kiện xuất trình chứng cứ chứng minh nợ chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân thì chị Nguyễn Thị Tr và anh Nguyễn Văn C vẫn phải liên đới chịu trách nhiệm với tư cách đồng bị đơn trong vụ án dân sự khác.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: chị Nguyễn Thị Tr phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000598 ngày 17/12/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T , tỉnh A (chị Tr đã nộp xong).

3. Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh A ;
- VKSND huyện T ;
- Chi cục THADS huyện T ;
- Các đương sự (Để thi hành);
- Cơ quan đã thực hiện việc đăng ký kết hôn (để biết);
- Lưu Văn phòng;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Văn H